

Bản án số: 80/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 11 - 2019

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Phước Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đại Thắng

2. Ông Nguyễn Văn Trương

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoài Ân – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1983 (có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã Đ, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Anh Trang Quốc N, sinh năm 1983 (có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Chị Trần Thị H và anh Trang Quốc N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, chị H cho rằng anh N thiếu trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cò bạc nên cãi vã nhau từ đó dẫn đến ly thân từ đầu năm đến nay. Vợ chồng có 01 con chung tên Trang Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2005, hiện đang sống chung với chị H. Về tài sản chung có 01 căn nhà cấp 4 kiên cố được cất trên phần đất có diện tích khoảng là 100m². Về nợ chung không có. Chị H yêu cầu ly hôn; về con chung chị H yêu cầu giải quyết theo ý nguyện của con; Tài sản chung yêu cầu chia đôi căn nhà và đất theo đo đạc thực tế là 107,7m², chị H đồng ý để anh Nghĩa ở căn nhà trên và anh

Nghĩa phải trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà và đất theo kết quả định giá của Công ty TNHH thẩm định giá và đào tạo Song Pha.

Bị đơn anh Trang Quốc N trình bày: Anh N thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh N thống nhất ly hôn; Anh N thống nhất để chị H trực tiếp nuôi con; về tài sản chung anh N thống nhất trả chị H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho chị H.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị H và anh N là vợ chồng. Về con chung giao trẻ Trang Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2005 cho chị Hằng trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trẻ tròn 18 tuổi. Anh N chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh N được sử dụng, sở hữu phần đất diện tích 107,7m² và công trình trên đất thuộc thửa 1967, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp P, thị trấn N, huyện Châu Thành. Buộc anh N trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị đất và công trình trên đất là 111.605.000 đồng. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị H và anh N không có đăng ký kết hôn và nay phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân đầu năm 2019, tại tòa anh, chị đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận anh chị là vợ chồng là phù hợp.

[2] Chị H và anh N có 01 con chung tên Trang Thị Thanh T, sinh ngày 10/6/2005, hiện đang sống chung với chị H. Anh, chị cùng thống nhất để trẻ được tiếp tục sống chung với chị H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Phần đất anh N và chị H nhận chuyển nhượng năm 2017, theo đo đạc thực tế là 107,7m². Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình trên đất là 223.210.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị H và anh N thống nhất để anh N được quyền sử dụng, sở hữu phần đất và công trình trên đất, anh N trả lại giá trị đất và công trình trên đất cho chị H là 111.605.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về nợ chung: không có nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị H phải nộp 300.000 đồng.
- Án phí chia tài sản chung: Chị H và anh N phải chịu án phí trên số tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 14, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị H và anh Trang Quốc N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao trẻ Trang Thị Thanh T, giới tính: Nữ, sinh ngày 10/6/2005 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trẻ tròn 18 tuổi. Anh N chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh Trang Quốc N được sử dụng, sở hữu phần đất diện tích 107,7m² và công trình trên đất thuộc thửa 1967, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp P, thị trấn N, huyện Châu thành, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình trên đất.

Buộc anh Trang Quốc N trả cho chị Trần Thị H ½ giá trị đất và công trình trên đất là 111.605.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt vấn đề giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai số 0018035 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị H đã nộp đủ.

Án phí chia tài sản chung: Chị Trần Thị H phải chịu 5.580.000 đồng. Chuyển 4.837.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai số 0021411 ngày 24/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành án phí. Chị H còn phải nộp thêm 743.000 đồng. Anh Trang Quốc N phải chịu 5.580.000 đồng.

Chi phí thẩm định, định giá, trích lục hồ sơ là 4.769.600 đồng. Anh N và chị H mỗi người phải chịu 2.384.800 đồng. Chị H đã nộp xong, anh N có nghĩa vụ giao trả lại cho chị H số tiền 2.384.800 đồng.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Lương Phước Đại